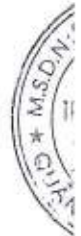


BẢN SAO

CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BÀ RỊA - VŨNG TÀU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014



American Auditing

MỤC LỤC

	Trang
1 BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2 BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
3 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 7
4 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
5 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
6 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 32

13024
CÔNG
TY TNHH
KIỂM
TOÁN
T-TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BÀ RỊA - VŨNG TÀU (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1 CÁC THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Thoát nước và phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 5884/QĐ - UB và Quyết định số 5585/ QĐ- UB ngày 18/06/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên theo Quyết định số 2464/ QĐ - UBND ngày 23 tháng 07 năm 2008 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Nhà Nước Một thành viên ngày 26 tháng 08 năm 2008.

Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài của Công ty: Ba Ria Vung Tau Urban Seweraga and Development One Member Company Limited.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 06 đường 03 tháng 02, Phường 08, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Việt Nam

Chi nhánh của Công ty:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Khoa học và công nghệ Busadco	Số 06 đường 3 tháng 2, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Công ty dịch vụ và thương mại Tổng hợp Busadco	Số 06 đường 3 tháng 2, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Chi nhánh Miền Bắc	Thôn Cổ Điển, Xã Hải Bối, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội

Hoạt động chính của công ty:

- Hoạt động công ích

- Quản lý, khai thác, sử dụng và duy tu, duy trì, bảo vệ, vận hành nhà máy xử lý nước thải, các hồ điều hòa, điều tiết, kênh, mương, đê bao, cống ngăn triều, cống hộp, cống tròn, hầm ga, hố thu phục vụ yêu cầu thoát nước đô thị.
- Quản lý các nguồn vốn ODA do UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giao để đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải và vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Hoạt động dịch vụ, nghiên cứu khoa học và kinh doanh khác

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp. Chi tiết: photocopy, đánh máy vi tính;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: dạy nghề trình độ sơ cấp và trung cấp;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo Hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội nghị, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: cung cấp suất ăn công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: cung ứng, tuyển dụng lao động theo nhu cầu của người sử dụng lao động trong nước; (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi được Sở lao động - thương binh và xã hội cấp Giấy phép hoạt động)
- Điều hành tour du lịch. Chi tiết: kinh doanh lữ hành nội địa;
- Vệ sinh chung nhà cửa;

CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 06, đường 3/2, phường 08 Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: cho thuê sân bóng đá, cầu lông, tennis;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: dịch thuật;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: thiết kế quy hoạch xây dựng; Điều tra khảo sát địa hình, địa chất, khí tượng thủy văn, nước thải, chất thải, Lập dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Kiểm định chất lượng công trình;
- Quản lý dự án công trình xây dựng; Thiết kế công trình cấp nước, thoát nước; Thiết kế công trình dân dụng; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế công trình xử lý chất thải rắn, lỏng, khí; Thiết kế công trình xử lý chất thải rắn, lỏng và khí;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, giao dịch bất động sản, quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật chuyên ngành nước và vệ sinh môi trường; Thử nghiệm vật liệu xây dựng, thiết bị phụ tùng ngành nước và vệ sinh môi trường, Nghiên cứu ứng dụng các công trình khoa học, công nghệ bảo vệ môi trường; Hợp tác với các tổ chức và các ngành khoa học trong và ngoài nước trong lĩnh vực sáng tạo công nghệ ứng dụng, sản xuất và đời sống; Cung cấp hoặc chuyển giao công nghệ các sản phẩm khoa học; Hợp tác đào tạo công nhân kỹ thuật chuyên ngành nước và vệ sinh môi trường.
- Dịch vụ hút hầm vệ sinh; Đấu nối hệ thống thoát nước; Bao tiêu trọn gói hệ thống cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Thu gom, chuyên chở, xử lý các loại chất thải sinh hoạt và công nghiệp;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, các thiết bị, phụ tùng ngành nước và vệ sinh môi trường; Thi công xây lắp các loại công trình chuyên ngành cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình điện thế 35KV; Thi công nạo vét sông hồ, bến cảng; Thi công các công trình nông, lâm, thủy; Thi công các công trình cầu, đường, giao thông vận tải, các công trình hoa viên;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, các thiết bị, phụ kiện ngành nước và vệ sinh môi trường. Sản xuất và phân phối nước sạch đô thị, nông thôn;
- Đầu tư xây dựng các công trình: Thoát nước và xử lý nước thải, chất thải rắn, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị; Nuôi trồng và chế biến thủy hải sản;
- Đầu tư phát triển nhà; kinh doanh bất động sản;
- Khai thác tài nguyên đất, nước, cát, đá;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch: Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch, khách sạn, lưu trú du lịch, kinh doanh ăn uống đầy đủ;
- Kinh doanh vận tải khách du lịch;
- Đầu tư kinh doanh và quản lý chợ;

Công ty có trụ sở chính tại: Số 06, đường 3/2, phường 08 Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

2 THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội Đồng Thành Viên

Ông Hoàng Đức Thảo

Ông Đỗ Anh Tuấn

Ông Nguyễn Võ Khoa

Ông Hồ Văn Thư

Tổng Giám Đốc

Phó Tổng Giám Đốc

Phó Tổng Giám Đốc

Phó Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Văn Bình

Kế Toán Trưởng

3 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2014	Năm 2013
- Doanh thu thuần	337,700,793,655	308,179,199,485
- Lãi (Lỗ) từ hoạt động sản xuất kinh doanh	23,647,503,908	18,775,218,604

CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 06, đường 3/2, phường 08 Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

4 TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, cũng như tình hình hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Đảm bảo sổ sách kế toán được ghi chép và lưu trữ một cách phù hợp;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm bảo vệ tài sản của công ty, ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu trữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

5 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc năm tài chính hiện hành đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, đến kết quả hoạt động của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

6 KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm Toán Mỹ (AA) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục thực hiện công việc kiểm toán cho Công ty.

7 PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt Báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 5 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Văn Thư

Số: 015R/2015/BCKT-AA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc****CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BÀ RỊA - VŨNG TÀU, được lập tại ngày 20 tháng 5 năm 2015, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng của Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn chứa đựng các sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

CƠ SỞ CHO Ý KIẾN NGOẠI TRỪ

Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt và hàng tồn kho cuối năm của Công ty vì chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày kết thúc năm tài chính. Số dư khoản mục tiền mặt và hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tương ứng là 742.979.270 VND và 35.777.711.974 VND. Với tình hình hiện tại của công ty, chúng tôi không thể thu thập bằng chứng đáng tin cậy về khoản mục tiền mặt và hàng tồn kho bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác. Vì vậy, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến nhận xét về các khoản mục này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ảnh hưởng (nếu có) của chúng tới các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các thư xác nhận công nợ phải thu, phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty tập hợp chi phí phát sinh liên quan tới việc thực hiện các công trình, dự án trong năm trên khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Công ty không xác định được tiêu thức phân bổ phù hợp cho các công trình, do đó chúng tôi không có cơ sở để đánh giá được tính phù hợp của phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cũng như giá thành công trình hoàn thành. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cũng như giá vốn tương ứng của các khoản ghi nhận doanh thu trong kỳ và ảnh hưởng của nó đến các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)

95 Trần Quang Khải, phường Tân Định, quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

Tel: 08 3932 1284

Fax: 08 3848 2246

Số: 015R/2015/BCKT-AA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BÀ RỊA - VŨNG TÀU cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ theo các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 5 năm 2015

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)



NGUYỄN HỮU TRÍ

Giám Đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0476-2013-070-1

NGUYỄN KHẮC ĐOÀN

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2219-2013-070-1

102
CC
CH
T.M

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		544,022,641,261	443,925,130,651
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	V.1	12,628,443,607	5,753,090,494
1. Tiền	111		12,628,443,607	5,753,090,494
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	484,912,314,360	403,187,206,643
1. Phải thu khách hàng	131		57,510,341,501	32,727,642,915
2. Trả trước cho người bán	132		427,587,018,992	369,711,351,220
5. Các khoản phải thu khác	135		1,896,641,228	2,807,699,645
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2,081,687,361)	(2,059,487,137)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	35,777,711,974	23,607,414,170
1. Hàng tồn kho	141		36,436,081,242	24,298,840,930
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(658,369,268)	(691,426,760)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	10,704,171,320	11,377,419,344
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,889,644,480	3,430,425,030
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,329,956,035	6,127,523,335
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		132,773,746	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,351,797,059	1,819,470,979
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		766,740,050,330	665,760,937,535
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		745,109,341,891	647,677,551,553
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	13,548,135,452	13,083,358,041
- Nguyên giá	222		94,248,855,000	86,178,861,074
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(80,700,719,548)	(73,095,503,033)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	16,903,200,000	16,903,200,000
- Nguyên giá	228		17,020,215,000	17,020,215,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(117,015,000)	(117,015,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	714,658,006,439	617,690,993,512
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	19,351,354,794	16,177,158,834
1. Đầu tư vào công ty con	251		11,354,854,794	8,180,658,834
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,996,500,000	7,996,500,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,279,353,645	1,906,227,148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1,779,715,227	1,169,161,622
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		494,639,807	732,066,915
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	4,998,611	4,998,611
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,310,762,691,591	1,109,686,068,186

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		149,519,708,177	107,119,404,715
I. Nợ ngắn hạn	310		149,226,869,995	107,024,404,715
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	5,236,754,045	32,800,000
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	48,311,000,491	22,413,983,826
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	3,334,785,463	7,511,852,902
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2,256,144,144	3,705,675,870
5. Phải trả người lao động	315		29,692,838,102	23,583,676,063
6. Chi phí phải trả	316	V.14	36,494,764,654	30,052,667,379
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	5,121,114,777	10,236,540,593
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18,779,468,319	9,487,208,082
II. Nợ dài hạn	330		292,838,182	95,000,000
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	165,000,000	95,000,000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		127,838,182	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		1,161,242,983,414	1,002,566,663,471
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1,161,242,983,414	1,002,566,663,471
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41,449,435,281	41,449,435,281
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		26,613,523,249	20,244,956,090
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,800,199,819	4,800,199,819
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		1,088,379,825,065	936,072,072,281
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1,310,762,691,591	1,109,686,068,186
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		20,830.74	98.39
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 5 năm 2015



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Văn Thư

Trần Văn Bình
Kế Toán Trưởng

783

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	337,879,768,418	308,179,199,485
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	178,974,763	168,079,607
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		337,700,793,655	308,011,119,878
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	232,488,671,384	218,820,416,695
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		105,212,122,271	89,190,703,183
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,549,740,643	2,726,210,990
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	389,013,596	134,974,212
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		388,885,552	134,974,212
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	14,684,889,945	14,834,369,419
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	68,040,455,465	56,969,414,094
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		23,647,503,908	19,978,156,448
11. Thu nhập khác	31	VI.8	144,508,253	307,574,117
12. Chi phí khác	32	VI.9	1,340,572,652	358,912,698
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,196,064,399)	(51,338,581)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22,451,439,509	19,926,817,867
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	977,973,980	1,883,666,178
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		237,427,108	732,066,915
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		21,236,038,421	18,775,218,604
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 5 năm 2015

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Văn ThưTrần Văn Bình
Kế Toán Trưởng

784

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		334,405,717,403	275,611,518,013
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(226,841,776,156)	(132,680,236,418)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(64,344,994,560)	(86,786,162,905)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(388,885,552)	-
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(2,280,480,118)	(425,490,699)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		75,127,134,476	713,942,553
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(110,943,903,244)	(50,934,800,455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,732,812,249	5,498,770,089
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,717,286,640)	(5,100,757,206)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9,090,909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(60,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2,724,501,818
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,045,736,292)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,173,476,550	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,580,455,473)	(2,436,255,388)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(480,957,708)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		132,539,007,362	56,967,492,738
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(127,335,053,317)	(58,594,446,158)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,722,996,337	(1,626,953,420)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6,875,353,113	1,435,561,281

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
TRÁCH MIỆN
TÊN 1-1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

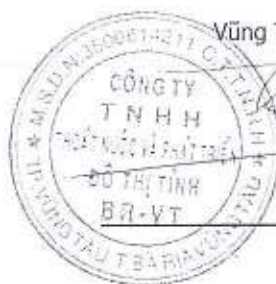
Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,753,090,494	4,315,820,041
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1,709,172
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 60 + 61)	70		12,628,443,607	5,753,090,494

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 5 năm 2015

Trần Văn Bình
Kế Toán Trưởng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Văn Thư

245

ÔNG

NHIỆM

4 TỌ

PHỨC

786

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Thoát nước và phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 5884/QĐ-UB và Quyết định số 5585/QĐ-UB ngày 18/06/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên theo Quyết định số 2464/QĐ-UBND ngày 23 tháng 07 năm 2008 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Nhà Nước Một thành viên ngày 26 tháng 08 năm 2008.

Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài của Công ty: Ba Ria Vung Tau Urban Seweraga and Development One Member Company Limited.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 06 đường 03 tháng 02, Phường 08, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Việt Nam

2 Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích

- Quản lý, khai thác, sử dụng và duy tu, duy trì, bảo vệ, vận hành nhà máy xử lý nước thải, các hồ điều hòa, điều tiết, kênh, mương, đê bao, cống ngăn triều, cống hộp, cống tròn, hầm ga, hồ thu phục vụ yêu cầu thoát nước đô thị.
- Quản lý các nguồn vốn ODA do UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giao để đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải và vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Hoạt động dịch vụ, nghiên cứu khoa học và kinh doanh khác

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp. Chi tiết: photocopy, đánh máy vi tính;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: dạy nghề trình độ sơ cấp và trung cấp;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo Hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội nghị, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: cung cấp suất ăn công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: cung ứng, tuyển dụng lao động theo nhu cầu của người sử dụng lao động trong nước; (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi được Sở lao động - thương binh và xã hội cấp Giấy phép hoạt động)
- Điều hành tour du lịch. Chi tiết: kinh doanh lữ hành nội địa;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: cho thuê sân bóng đá, cầu lông, tennis;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đầu. Chi tiết: dịch thuật;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: thiết kế quy hoạch xây dựng; Điều tra khảo sát địa hình, địa chất, khí tượng thủy văn, nước thải, chất thải, Lập dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Kiểm định chất lượng công trình;
- Quản lý dự án công trình xây dựng; Thiết kế công trình cấp nước, thoát nước; Thiết kế công trình dân dụng; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế công trình xử lý chất thải rắn, lỏng, khí; Thiết kế công trình xử lý chất thải rắn, lỏng và khí;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, giao dịch bất động sản, quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

- Đào tạo công nhân kỹ thuật chuyên ngành nước và vệ sinh môi trường; Thí nghiệm vật liệu xây dựng, thiết bị phụ tùng ngành nước và vệ sinh môi trường, Nghiên cứu ứng dụng các công trình khoa học, công nghệ bảo vệ môi trường; Hợp tác với các tổ chức và các ngành khoa học trong và ngoài nước trong lĩnh vực sáng tạo công nghệ ứng dụng, sản xuất và đời sống; Cung cấp hoặc chuyển giao công nghệ các sản phẩm khoa học; Hợp tác đào tạo công nhân kỹ thuật chuyên ngành nước và vệ sinh môi trường.
- Dịch vụ hút hầm vệ sinh; Đầu nối hệ thống thoát nước; Bao tiêu trọn gói hệ thống cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Thu gom, chuyên chở, xử lý các loại chất thải sinh hoạt và công nghiệp;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, các thiết bị, phụ tùng ngành nước và vệ sinh môi trường; Thi công xây lắp các loại công trình chuyên ngành cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình điện thế 35KV; Thi công nạo vét sông hồ, bến cảng; Thi công các công trình nông, lâm, thủy; Thi công các công trình cầu, đường, giao thông vận tải, các công trình hoa viên;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, các thiết bị, phụ kiện ngành nước và vệ sinh môi trường. Sản xuất và phân phối nước sạch đô thị, nông thôn;
- Đầu tư xây dựng các công trình: Thoát nước và xử lý nước thải, chất thải rắn, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị; Nuôi trồng và chế biến thủy hải sản;
- Đầu tư phát triển nhà; kinh doanh bất động sản;
- Khai thác tài nguyên đất, nước, cát, đá;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch: Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch, khách sạn, lưu trú du lịch, kinh doanh ăn uống đầy đủ;
- Kinh doanh vận tải khách du lịch;
- Đầu tư kinh doanh và quản lý chợ;

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1) được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành;
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2) được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành;
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3) được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành;
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4) được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành; và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5). Quyết định 100/2005/QĐ-BTC được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được soạn lập dựa trên nguyên tắc giá gốc.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Báo cáo tài chính này và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CNXHVN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính năm cho niên độ kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác với VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi này sẽ được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá theo quy định của Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

3 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4 Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

5 Các khoản phải thu

a. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

b. Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 (có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và được sử dụng thay thế cho Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009), cụ thể như sau:

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Từ ngày 01/07/2013, đối với các tài sản cố định doanh nghiệp đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư 45/2013/TT-BTC thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

b. TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình là phần mềm máy tính với thời gian khấu hao là ba (03) năm.

c. TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính bao gồm giá trị hợp lý của tài sản thuê và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì ghi theo giá trị hiện tại.

Giá trị hợp lý: là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ sự hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài chính được tính căn cứ vào tỷ lệ lãi suất ngầm định hoặc tỷ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê hoặc tỷ lệ lãi suất biên đi vay của bên thuê.

3024
CÔNG
CHÍNH
TỔNG
T.P.T

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp đi thuê.

Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

7 Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

(i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

(ii) Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

Áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại mà doanh nghiệp đang sử dụng.

8 Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

(a) Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản khác từ công ty liên kết mà nhà đầu tư nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

(b) Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn ước tính vào thời điểm cuối năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị góp vốn được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp nhận trong biên bản góp vốn.

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức:

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phản ánh trên tài khoản "Vốn góp liên doanh là Giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

Trường hợp góp vốn liên doanh bằng vật tư, hàng hóa

Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hóa cao hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào thu nhập khác. Phần thu nhập khác do chênh lệch đánh giá lại vật tư, hàng hóa tương ứng với lợi ích của bên góp vốn liên doanh phải được hoãn lại và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán số vật tư, hàng hóa cho bên thứ ba độc lập, khoản doanh thu chưa thực hiện này được kết chuyển vào thu nhập khác.

Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hóa thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào chi phí khác.

10.55
10.10.10
STY
M. HUU
JAN M
06

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Trường hợp góp vốn liên doanh bằng tài sản cố định

Nếu giá đánh giá lại của TSCĐ cao hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào thu nhập khác. Phần thu nhập khác do chênh lệch đánh giá lại TSCĐ tương ứng với phần vốn góp của bên góp vốn liên doanh phải được hoãn lại và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Hàng năm, khoản doanh thu chưa thực hiện này (lãi do đánh giá lại TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh) được phân bổ dần vào thu nhập khác theo thời gian sử dụng hữu ích dự kiến của tài sản cố định đem đi góp vốn liên doanh.

Nếu giá đánh giá lại của TSCĐ thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận ngay vào chi phí khác trong kỳ.

Khi thu hồi vốn góp liên doanh vào sổ sổ kinh doanh đồng kiểm soát, căn cứ vào giá trị vật tư, tài sản và tiền do liên doanh trả lại để ghi giảm số vốn đã góp. Nếu bị thiệt hại do không thu hồi đủ vốn góp thì khoản thiệt hại này được ghi nhận là một khoản chi phí tài chính. Nếu giá trị thu hồi cao hơn số vốn đã góp thì khoản lãi này được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

Lợi nhuận từ kết quả đầu tư góp vốn liên doanh vào cơ sở đồng kiểm soát là khoản doanh thu hoạt động tài chính và được phản ánh vào bên Có Tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính". Số lợi nhuận chia cho các bên tham gia liên doanh có thể được thanh toán toàn bộ hoặc thanh toán từng phần theo mỗi kỳ kế toán và cũng có thể giữ lại để bổ sung vốn góp liên doanh nếu các bên tham gia liên doanh chấp thuận.

Các khoản chi phí về hoạt động liên doanh phát sinh được phản ánh vào bên Nợ TK 635 "Chi phí tài chính".

Các bên góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có quyền chuyển nhượng giá trị phần vốn góp của mình trong liên doanh. Trường hợp giá trị chuyển nhượng cao hơn số vốn đã góp vào liên doanh thì chênh lệch lãi do chuyển nhượng vốn được phản ánh vào bên Có TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính". Ngược lại, nếu giá trị chuyển nhượng thấp hơn số vốn đã góp thì chênh lệch lỗ do chuyển nhượng vốn được phản ánh vào bên Nợ TK 635 "Chi phí tài chính".

Đối với cơ sở đồng kiểm soát, khi chuyển nhượng phần vốn giữa các bên tham gia liên doanh thì các chi phí liên quan đến hoạt động chuyển nhượng của các bên không hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp mà chỉ theo dõi chi tiết nguồn vốn góp và làm thủ tục chuyển đổi tên chủ sở hữu trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư.

Đối với bên liên doanh hoặc đối tác khác mua lại phần vốn góp của các bên khác trong liên doanh, thì phản ánh phần vốn góp vào liên doanh theo giá thực tế mua (giá mua phần vốn góp này có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị sổ sách của phần vốn góp được chuyển nhượng tại thời điểm thực hiện việc chuyển nhượng).

Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi các khoản vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo từng đối tác, từng lần góp và từng khoản vốn đã thu hồi, chuyển nhượng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay (CPĐV)

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hoá trong khoản thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hóa trong kỳ: Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

a. Chi phí thành lập

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh cho việc thành lập doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

b. Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

c. Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng hoặc không quá 2 lần: 50% khi xuất dùng và 50% khi báo hỏng.

d. Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Giá gốc của tiền thuê đất trả trước bao gồm tổng số tiền thuê đất đã thanh toán cho bên cho thuê và các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc thuê đất. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là thời gian thuê đất ghi nhận trên hợp đồng thuê đất hoặc thời gian thuê đất ghi nhận theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

12 Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo vốn điều lệ mà các thành viên đã đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (i) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (ii) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng;
- (v) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

c. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (iii) Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- (iv) Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

d. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (i) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (i) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- (ii) Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- (iii) Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- (iv) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

(ii) Thuế thu nhập hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 5% trên tổng thu nhập chịu thuế của Công ty.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(iii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

17 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

151058
CÔNG TY
HIỆM HỮU
TOÁN
HỒ C

Tuyệt mật này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt tại quỹ	742,979,270	1,064,450,062
Tiền gửi ngân hàng (*)	11,885,464,337	4,688,640,432
Tổng cộng	12,628,443,607	5,753,090,494

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam (VND)	11,440,578,669	4,686,565,879
- Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga VRB - VND	1,524,356,888	1,870,773,472
- Ngân hàng TMCP DT & PT BIDV	129,275,184	75,687,927
- Ngân hàng Kho bạc nhà nước	7,088,987,700	361,601,480
- Ngân hàng quân đội MB	2,697,958,897	2,378,503,000
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (USD)	444,885,668	2,074,553
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga VRB	444,885,668	2,074,553
Tổng cộng	11,885,464,337	4,688,640,432

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
a. Phải thu khách hàng	57,510,341,501	32,727,642,915
Văn phòng công ty (*)	32,516,841,876	18,449,491,953
Công ty khoa học công nghệ Busadco (**)	14,278,608,075	10,853,318,833
Công ty dịch vụ và thương mại tổng hợp Busadco (***)	1,314,679,878	872,367,000
Chi nhánh miền Bắc (****)	9,400,211,672	2,552,465,129
(*) Văn phòng công ty	32,516,841,876	18,449,491,953
Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Liên Sơn	3,970,903,367	1,114,973,367
Sở xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	15,891,578,544	10,055,933,919
BQLDA cải thiện vệ sinh môi trường TP Nha Trang	970,153,002	2,303,062,198
Chi nhánh công ty CP Danatol tại Nghệ An	766,132,501	1,066,132,501
Ban QLDA đê biển - Sở NT&PTNT Tỉnh Thái Bình	10,125,000,000	-
Công ty TNHH XD TM Lang Phong	-	1,023,612,000
Công ty TNHH Mei Sheng Textiles Viet Nam	-	1,706,340,400
Khách hàng khác	793,074,462	1,179,437,568
(**) Khoa học công nghệ	14,278,608,075	10,853,318,833
Công ty CP Đầu tư XD Dầu Khí IDICO	3,889,367,283	-
Công ty CP Công trình Giao thông tỉnh BR-VT	1,795,612,919	375,794,901
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Kim Sơn	1,476,277,406	66,188,632
Công ty TNHH MTV Công trình GTSG - XN Sản Xuất BT Nhựa Nóng	1,293,960,196	-
Công ty TNHH Nhật Minh	1,105,591,999	2,763,996,675
Công ty Cổ phần Constrexim Đông Đô	987,137,639	916,294,840
Công ty TNHH XD TM Lang Phong	682,554,000	-
Công ty TNHH TMDV Vận Tài Xây Dựng Giao Thông T&T	387,220,065	-
Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	359,977,513	-
Công ty TNHH Thương Mại Hướng Lúa	333,396,000	333,396,000

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Công ty TNHH Xây Lắp Trung Tín	317,993,000	-
Công ty TNHH Long Bình	287,358,001	460,313,501
Công ty CP ĐT & XD HUD1	258,363,008	245,070,019
Công ty TNHH MTV 508 Lâm Đồng	220,059,000	220,059,000
Các khoản phải thu khác	883,740,046	5,472,205,265
(***) Công ty dịch vụ và thương mại tổng hợp Busadco	1,314,679,878	872,367,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị tỉnh BR - VT	399,481,878	694,969,000
Công ty CP Xây lắp Busadco	691,342,957	118,998,000
Chợ du lịch	185,932,000	58,400,000
Phải thu khác	37,923,043	-
(****) Chi nhánh miền Bắc	9,400,211,672	2,552,465,129
UBND xã Chương Dương	706,795,501	-
Công ty TNHH An Khánh	739,104,100	22,661,100
Tổng công ty CP thương mại xây dựng	279,848,400	279,848,400
Công ty cổ phần LICOGI13	79,260,000	-
Công ty TNHH Thái Lực	748,168,000	447,680,000
Công ty xây dựng Đông Tâm	1,750,173,500	-
Công ty cổ phần SBTECH	409,480,331	-
UBND xã Quang Bình	1,037,885,940	-
UBND xã Vũ Trung	3,014,026,800	-
Khách hàng khác	635,469,100	1,802,275,629
b. Trả trước nhà cung cấp	427,587,018,992	369,711,351,220
Văn phòng công ty (*)	427,535,079,974	369,292,201,910
Công ty khoa học công nghệ Busadco	12,595,730	9,900,010
Công ty dịch vụ và thương mại tổng hợp Busadco	6,020,000	405,349,300
Chi nhánh miền Bắc	33,323,288	3,900,000
(*) Văn phòng công ty	427,535,079,974	369,292,201,910
Công ty Berim	12,526,560,123	9,374,381,245
Công ty cổ phần xây dựng số 5	36,625,181,067	30,641,681,067
Công ty liên doanh OTV-VINCI	296,128,124,853	296,128,124,853
Công ty CP Nước & Môi trường Việt Nam	605,028,503	906,000,000
Công ty Holinger Ltd	66,467,361,713	16,222,419,123
Công ty CP Tư vấn CTN & Môi trường	1,299,918,360	325,000,000
Công ty OTV (Gói số 3 cung cấp thiết bị nạo vét)	4,783,453,653	-
Trung tâm nghiên cứu Địa Kỹ thuật	1,050,000,000	-
CN Công ty TNHH NN MTV Thoát nước Hà Nội	809,802,000	-
Công ty nước & môi trường Việt Nam	-	2,936,000,000
Khách hàng khác	7,239,649,702	12,758,595,622
c. Phải thu khác	1,896,641,228	2,807,699,645
Văn phòng công ty (*)	1,188,282,349	2,631,653,606
Công ty khoa học công nghệ Busadco	36,389,071	-
Chi nhánh miền Bắc	671,969,808	176,046,039
Tổng cộng	486,994,001,721	405,246,693,780.00
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>(2,081,687,361)</i>	<i>(2,059,487,137)</i>
Giá trị thuần phải thu thương mại và phải thu khác	484,912,314,360	403,187,206,643

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

3 Hàng tồn kho

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Nguyên vật liệu	4,129,077,482	2,166,783,064
Công cụ dụng cụ	320,981,997	19,692,160
Chi phí SXKD dở dang	2,675,578,219	2,474,098,766
Thành phẩm	19,927,065,920	17,153,678,659
Hàng gửi đi bán	9,383,377,624	2,484,588,281
Tổng cộng	36,436,081,242	24,298,840,930
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(658,369,268)	(691,426,760)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	35,777,711,974	23,607,414,170

4 Tài sản ngắn hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Thuế GTGT được khấu trừ	2,329,956,035	3,430,425,030
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	132,773,746	6,127,523,335
Tạm ứng	1,212,366,374	1,690,405,029
Chi phí trả trước ngắn hạn	4,889,644,480	
Kí quỹ, kí cược ngắn hạn	2,139,430,685	129,065,950
Tổng cộng	10,704,171,320	11,377,419,344

5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 01)

6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền máy tính	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	16,903,200,000	-	-	117,015,000	17,020,215,000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	16,903,200,000	-	-	117,015,000	17,020,215,000
HAO MÔN LŨY KẾ					
Số đầu năm	-	-	-	117,015,000	117,015,000
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	117,015,000	117,015,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	16,903,200,000	-	-	-	16,903,200,000
Số cuối năm	16,903,200,000	-	-	-	16,903,200,000

7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
DA thu gom, xử lý và thoát nước TP Vũng Tàu	379,318,645,995	298,557,000,797
DA kênh mương thoát nước chính Tp.Vũng Tàu	519,836,661	519,836,661
DA thu gom & xử lý nước Bà Rịa (QĐ 2498)	12,083,645,144	10,601,251,123
DA thu gom, xử lý & thoát nước H. Tân Thành	14,638,979,545	13,278,969,157
DA tuyến thoát nước Bacu - Bàu sen 3 Tp. Vũng	11,730,626,681	9,598,468,982
DA tuyến thoát nước CNU L V L?c -K B?n ?nh	1,929,333,860	1,929,333,860
DA tuyến thoát nước khu vực h? Chu P2 -VT?u	6,399,806,244	5,394,875,084

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

DA Trụ sở Văn phòng Công ty tại Bà Rịa	-	2,099,077
DA thay thế & lắp đặt HGNM kiểu mới	135,598,614,549	128,655,282,640
DA 3 tuyến thoát nước thị xã Bà Rịa	145,064,902,189	144,024,326,606
DA quy hoạch HTTN Ngì Giao - Chu ??c	613,860,066	403,885,600
DA quy hoạch HTTN Ph??c B?u - Xuyên Mộc	653,101,451	429,060,000
DA thu gom, xử lý & thoát nước Tp. V Tàu GD2	3,400,000,000	-
XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ	-	64,727,273
XDCB dở dang: Hình thành TSCĐ doanh nghiệp	2,706,654,054	4,231,876,652
Tổng cộng	714,658,006,439	617,690,993,512

8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Đầu tư vào công ty con (*)	11,354,854,794	8,180,658,834
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (**)	7,996,500,000	7,996,500,000
Tổng cộng	19,351,354,794	16,177,158,834
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	19,351,354,794	16,177,158,834

(*) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

	Vốn góp đến ngày 31/12/2014	Tỷ lệ góp vốn
Công ty cổ phần xây lắp - Busadco	3,436,000,000	51,00%
Công ty cổ phần đầu tư & phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu	7,918,854,794	50,70%
Tổng cộng	11,354,854,794	

(**) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

	Vốn điều lệ	Vốn góp đến ngày 31/12/2014	Tỷ lệ góp vốn
Công ty cổ phần dịch vụ Đô thị Tân Thành	20,000,000,000	7,996,500,000	39,98%
Tổng cộng		7,996,500,000	

9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số Đầu Năm	Tăng trong kì	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số Cuối Năm
CP phân bổ CC, DC	1,169,161,622	1,748,102,647	1,137,549,042	1,779,715,227
Tổng cộng	1,169,161,622	1,748,102,647	1,137,549,042	1,779,715,227

10 Tài sản dài hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Ký quỹ ký cược dài hạn	4,998,611	4,998,611
Tổng cộng	4,998,611	4,998,611

11 Vay và nợ ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Vay ngân hàng	5,236,754,045	32,800,000
Vay thấu chi tài khoản ngân hàng	5,236,754,045	32,800,000
Tổng cộng	5,236,754,045	32,800,000

12 Phải trả nhà cung cấp

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
a. Phải trả người bán	48,311,000,491	22,413,983,826
Văn phòng công ty (*)	16,458,996,581	9,665,752,010
Công ty khoa học công nghệ Busadco (**)	10,170,444,376	4,909,189,285

302451
CÔNG
ÁCH NHIỆT
IỂM TO
I-T.P.H

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Công ty dịch vụ và thương mại tổng hợp Busadco (***)	16,181,823,710	6,215,376,440
Chi nhánh miền Bắc (****)	5,499,735,824	1,623,666,091
(*) Văn phòng công ty	16,458,996,581	9,665,752,010
Công ty CP Đầu tư và phát triển đô thị tỉnh BR-VT	934,794,905	22,243,587
Công ty CP xây lắp Busadco	9,795,061,953	2,141,645,239
Công ty CP nước và môi trường Việt Nam	200,000,000	-
Công ty CP Thiên Sơn	3,197,866,769	-
Công ty CP Công trình giao thông và đô thị Cồn Đảo	447,594,063	-
Công ty TNHH Xây dựng thương mại dịch vụ Phú Mỹ	131,583,614	-
Công ty CP xây dựng số 5	-	2,109,568,987
Khách hàng khác	1,752,095,277	5,392,294,197
(**) Công ty khoa học công nghệ Busadco	10,170,444,376	4,909,189,285
Công ty TNHH Tâm Minh Đức	5,173,950,150	1,699,280,150
Công ty CP ĐT & PTĐT tỉnh BR-VT	2,715,648,528	1,326,261,157
Công ty TNHH Vận Tài Long Quy	1,288,800,000	-
Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3	226,611,000	-
Công ty TNHH Lâm Hoan	203,846,958	66,943,250
Các khoản phải trả người bán khác	561,587,740	1,816,704,728
(***) Công ty dịch vụ và thương mại tổng hợp Busadco	16,181,823,710	6,215,376,440
Công ty TNHH TM - KT	1,799,110,000	85,200,000
Công ty TNHH XD - TM Hoàng Dương	1,746,933,600	840,736,316
Công ty TNHH SX - TM ABT	1,661,658,043	275,974,686
Công ty TNHH Thần Phong	1,388,387,651	465,351,285
Công ty TNHH Nghĩa Thành	1,331,875,001	298,880,001
Công ty TNHH Hoàng Chương	1,279,138,668	424,959,269
Công ty TNHH XNK - TM Vật tư Ngành nước An Phú Thành	1,002,019,500	329,975,400
Công ty TNHH KD thép vật tư Thái Bình	1,001,069,096	268,935,188
Công ty TNHH Lưới Thép Hàn Hợp Lực	584,134,162	92,915,220
Công ty Cp Nhựa Bình Minh	541,232,208	991,729,144
Công ty TNHH TM - DV Tùng Huy	463,950,000	-
Các khoản phải trả người bán khác	3,382,315,781	2,140,719,931
(****) Chi nhánh miền Bắc	5,566,382,400	1,631,466,091
Doanh nghiệp tư nhân Xuân Cát	744,708,900	122,158,000
Nguyễn Thị Loan	354,386,000	97,168,000
Công ty TNHH TM và DV Tuyết Anh Thái Bình	3,568,781,524	1,153,361,691
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Tân Hoàng Long	323,565,000	71,940,000
CT TNHH TM&DV Tùng Huy	53,055,000	-
Nguyễn Thị Loan	354,386,000	97,168,000
Các khách hàng khác	134,176,688	85,770,400
Trả trước cho người bán	33,323,288	3,900,000
b. Người mua trả tiền trước	3,334,785,463	7,511,852,902
Văn phòng công ty (*)	1,064,576,801	6,660,998,001
Công ty khoa học công nghệ Busadco (**)	1,233,110,262	493,413,901
Công ty dịch vụ và thương mại tổng hợp Busadco (***)	45,500,000	102,011,500
Chi nhánh miền Bắc (****)	991,598,400	255,429,500
Tổng cộng	51,645,785,954	29,925,836,728

155-
TY
HUUH
EN M
FCM

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

(*) Văn phòng công ty	1,064,576,801	6,660,998,001
BQLDA CC SP BUSADCO vào XD KTND tại CC đồng mẫu	150,000,000	148,810,000
Ban quản lý dự án Hải Phòng	700,000,000	700,000,000
Công ty TNHH Tuấn Anh	207,868,800	-
Ủy ban nhân dân Tp Vinh	-	5,805,480,000
Khách hàng khác	6,708,001	6,708,001
(**) Công ty khoa học công nghệ	1,233,110,262	493,413,901
Công ty CP ĐT Thành Công	514,074,712	-
Công ty CP Hải Phương	188,853,500	188,853,500
Công ty TNHH Thành Lợi	165,057,000	-
Công ty CP Xây dựng & Phát triển Đô Thị Tỉnh BR-VT	150,000,000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	215,125,050	304,560,401
13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Thuế GTGT phải nộp	1,973,026,636	1,774,350,804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	155,669,341	1,458,175,479
Thuế thu nhập cá nhân	127,448,167	473,149,587
Tổng cộng	2,256,144,144	3,705,675,870
14 Chi phí phải trả		
	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Văn phòng công ty	33,348,663,222	28,868,078,331
Công ty khoa học công nghệ Busadco	302,880,862	670,415,107
Chi nhánh miền Bắc	2,843,220,570	514,173,941
Tổng cộng	36,494,764,654	30,052,667,379
15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Văn phòng công ty	4,183,967,545	9,538,033,519
Công ty khoa học công nghệ Busadco	510,585,823	214,511,094
Công ty dịch vụ và thương mại tổng hợp Busadco	-	18,684,615
Chi nhánh miền Bắc	426,561,409	465,311,365
Tổng cộng	5,121,114,777	10,236,540,593
16 Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công ty dịch vụ và thương mại tổng hợp Busadco	165,000,000	95,000,000
Tổng cộng	165,000,000	95,000,000
17 Vốn chủ sở hữu		
a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục 02)		
b. Chi tiết các thành viên góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:		
	Giá trị	Tỷ lệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	41,449,435,281	100.00%
Tổng cộng	41,449,435,281	100.00%

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG				
1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	Doanh thu bán hàng hóa	330,746,212,527	298,509,320,467	
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,133,555,891	9,669,879,018	
	Tổng cộng	337,879,768,418	308,179,199,485	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	Hàng bán bị trả lại	178,974,763	168,079,607	
	Tổng cộng	178,974,763	168,079,607	
3	Giá vốn hàng bán		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	232,488,671,384	218,820,416,695	
	Tổng cộng	232,488,671,384	218,820,416,695	
4	Doanh thu hoạt động tài chính		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	Lãi tiền gửi ngân hàng	53,966,550	101,882,918	
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,495,774,093	2,622,618,900	
	Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	1,709,172	
	Tổng cộng	1,549,740,643	2,726,210,990	
5	Chi phí hoạt động tài chính		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	Lãi vay	388,885,552	134,974,212	
	Lỗ chênh lệch tỉ chưa thực hiện	128,044	-	
	Tổng cộng	389,013,596	134,974,212	
6	Chi phí bán hàng		NĂM NAY	
	Chi phí nhân viên	909,169,909		
	Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	15,153,718		
	Chi phí khấu hao TSCĐ	262,855,303		
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,476,324,319		
	Chi phí bằng tiền khác	21,386,696		
	Tổng cộng	14,684,889,945		
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp		NĂM NAY	
	Chi phí nhân viên	33,232,390,241		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315,943,602		
	Chi phí đồ dùng văn phòng	722,520,154		
	Chi phí khấu hao TSCĐ	1,246,234,979		
	Thuế, phí và lệ phí	468,035,630		
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	355,541,766		
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,462,999,626		
	Chi phí bằng tiền khác	27,236,789,467		
	Tổng cộng	68,040,455,465		

330245
CỘNG
HÁCH NH
KIỂM T
11-T.P

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

8 Thu nhập khác

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	16,161,615	-
Thu từ tiền phạt vi phạm hợp đồng	8,100,000	-
Thu nhập khác	120,246,638	307,574,117
Tổng cộng	144,508,253	307,574,117

9 Chi phí khác

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Tiền phạt, tiền bồi thường	954,641,966	175,515,927
Chi phí khác	385,930,686	183,396,771
Tổng cộng	1,340,572,652	358,912,698

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	NĂM NAY
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22,451,439,509
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	
- Các khoản điều chỉnh tăng	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (lỗ năm trước chuyển sang)	(2,891,959,903)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	19,559,479,606
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	977,973,980

11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85,173,203,142	64,524,291,732
Chi phí nhân công	171,093,588,487	96,566,866,443
Chi phí sử dụng máy thi công	2,189,953,647	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,912,057,189	37,058,299,546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53,878,939,000	33,713,555,955
Chi phí bằng tiền khác	11,405,812,362	39,167,273,362
Tổng cộng	327,653,553,827	271,030,287,038

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,628,443,607	5,753,090,494
Các khoản phải thu, Trả trước cho người bán	484,912,314,360	403,187,206,643
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	19,351,354,794	16,177,158,834
Cộng	516,892,112,761	425,117,455,971

Công nợ tài chính

Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	5,236,754,045	32,800,000
Phải trả người bán, Người mua trả tiền trước	51,645,785,954	29,925,836,728
Các khoản nợ tài chính khác	92,637,168,178	77,160,767,987
Cộng	149,519,708,177	107,119,404,715

Trạng thái ròng

	367,372,404,584	317,998,051,256
--	------------------------	------------------------

1055-
GT
M HUU
DAN M
HO C

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ gồm các khoản vay như đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu những rủi ro của thị trường (bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá trị thị trường có các loại rủi ro: Rủi ro tiền tệ, Rủi ro lãi suất và Rủi ro về giá khác.

(i) Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng tiền Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của công ty là không trọng yếu vì Công ty chỉ có một số rất ít tiền bằng Đô la Mỹ (USD) tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

(ii) Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty có các rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ chịu rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu / phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn cụ thể được ban hành bởi các cơ quan quản lý.

(iii) Quản lý rủi ro về giá khác (Rủi ro về giá cổ phiếu)

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng / giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

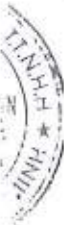
Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn cụ thể được ban hành bởi các cơ quan quản lý.

b. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty.

c. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản của Công ty được quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.



Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
SỐ CUỐI NĂM			
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	5,236,754,045	-	5,236,754,045
Phải trả người bán, Người mua trả tiền trước	51,645,785,954	-	51,645,785,954
Các khoản nợ tài chính khác	92,600,006,360	292,838,182	92,892,844,542
Cộng	149,482,546,359	292,838,182	149,775,384,541
SỐ ĐẦU NĂM			
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	32,800,000	-	32,800,000
Phải trả người bán, Người mua trả tiền trước	29,925,836,728	-	29,925,836,728
Các khoản nợ tài chính khác	77,065,767,987	95,000,000	77,160,767,987
Cộng	107,024,404,715	95,000,000	107,119,404,715
Tài sản tài chính			
SỐ CUỐI NĂM			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,628,443,607	-	12,628,443,607
Các khoản phải thu, Trả trước cho người bán	484,912,314,360	-	484,912,314,360
Các khoản đầu tư tài chính	19,351,354,794	-	19,351,354,794
Cộng	516,892,112,761	-	516,892,112,761
SỐ ĐẦU NĂM			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,753,090,494	-	5,753,090,494
Các khoản phải thu, Trả trước cho người bán	403,187,206,643	-	403,187,206,643
Các khoản đầu tư tài chính	16,177,158,834	-	16,177,158,834
Cộng	425,117,455,971	-	425,117,455,971

4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia VIA.

5 Thông tin hoạt động liên tục

6 Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan trong giao dịch phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

Tên đối tượng	Mối quan hệ
Công ty cổ phần xây lắp Busadco	Công ty con
Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Bà Rịa Vũng Tàu	Công ty con
Công ty cổ phần dịch vụ đô thị Tân Thành	Công ty liên kết

b. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính:

1. Công ty cổ phần xây lắp Busadco

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Mua hàng và dịch vụ cung cấp	146,604,506	(11,941,765,809)
Phân phối cổ tức	376,264,093	431,175,558
Cho CTCP Xây lắp Busadco thuê xe	-	691,273,636
Chi tiền thuê nhân công	(103,680,754)	-
Thuê xưởng Bà Rịa	2,121,534,753	-
Khối lượng thi công công trình	(25,728,998,382)	-

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

2. Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Bà Rịa Vũng Tàu

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Góp vốn bằng tài sản vào công ty	1,647,501,960	-
Khối lượng thi công công trình	(4,906,282,924)	-
Phân phối cổ tức	-	1,071,933,342
Chi phí thuê nhân công	(702,474,398)	(202,937,937)
Chi phí thuê xưởng	(2,928,137,890)	(2,545,681,870)
Bán hàng và dịch vụ cung cấp	1,846,754,657	-
Mua hàng và dịch vụ cung cấp	-	(2,403,016,798)

3. Công ty cổ phần dịch vụ đô thị Tân Thành

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Phân phối cổ tức trong năm	-	1,119,510,000
Nhận tiền cổ tức năm 2013	1,119,510,000	-

C. Vào thời điểm lập Bảng Cân đối kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau:

1. Công ty cổ phần xây lắp Busadco _ Công ty con

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Phải thu từ doanh thu dịch vụ gia công	1,498,782,608	1,116,251,778
Phải thu cổ tức	-	431,175,558
Phải trả mua hàng và dịch vụ cung cấp	(9,795,061,953)	(4,433,555,028)

2. Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Đô Thị Bà Rịa Vũng Tàu - Công ty con

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Phải thu từ doanh thu cung cấp dịch vụ	610,284,575	118,998,000
Phải trả tiền hàng và dịch vụ cung cấp	(3,650,443,433)	(939,965,596)

3. Công ty cổ phần dịch vụ đô thị Tân Thành - Công ty liên kết

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu, phải trả với Công ty cổ phần đô thị Tân Thành bằng 0

7. Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
a. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng Tài sản	58.50%	60.00%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng Tài sản	41.50%	40.00%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	11.41%	9.65%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	88.59%	90.35%
b. Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	3.65	4.15
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	3.41	3.93

030
 C
 TRÁCH
 KẾ
 1-1

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
c. Tỷ suất sinh lời		
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	6.65%	6.47%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	6.29%	6.10%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản	1.71%	1.80%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản	1.62%	1.69%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	1.83%	1.87%

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 5 năm 2015



Trần Văn Bình
Kế Toán Trưởng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Văn Thư

145106
ÔNG T
NHỆM H
TOÁN
PHỔ

CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BÀ RIJA - VŨNG TÀU
Số 06, đường 3/2, phường 08 Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mẫu số B 09-DN
(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	52,180,463,676	2,002,833,753	29,789,221,895	2,206,341,750	-	86,178,861,074
- Mua trong năm	1,992,237,128	711,555,910	4,590,268,364	800,067,495	-	8,094,128,897
- Tăng khác	-	1,528,073,016	-	-	-	1,528,073,016
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(164,313,000)	(235,472,260)	-	(399,785,260)
- Giảm khác	-	(15,200,000)	(1,137,222,727)	-	-	(1,152,422,727)
Số dư cuối năm	54,172,700,804	4,227,262,679	33,077,954,532	2,770,936,985	-	94,248,855,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	40,522,847,213	1,720,881,994	29,044,473,640	1,807,300,186	-	73,095,503,033
- Khấu hao trong năm	5,793,402,575	320,910,918	1,233,006,639	800,154,369	-	8,147,474,501
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(164,313,000)	(235,472,260)	-	(399,785,260)
- Giảm khác	-	(15,200,000)	(127,272,727)	-	-	(142,472,727)
Số dư cuối năm	46,316,249,788	2,026,592,912	29,985,894,552	2,371,982,295	-	80,700,719,548
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Số đầu năm	11,657,616,463	281,951,759	744,748,255	399,041,564	-	13,083,358,041
- Số cuối năm	7,856,451,016	2,200,669,767	3,092,059,980	398,954,690	-	13,548,135,453

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 5 năm 2015



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Văn Thư

Trần Văn Bình
Kế Toán Trưởng

CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Số 06, đường 3/2, phường 08 Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mẫu số B 09-DN
(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

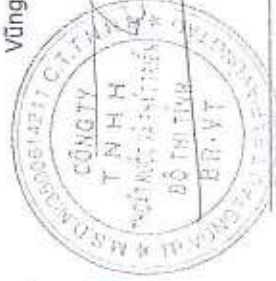
PHỤ LỤC 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tính hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số đầu năm trước	41,449,435,281	14,597,322,379	4,800,199,819	-	752,640,452,218	813,487,409,697
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	18,775,218,604	-	18,775,218,604
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	5,647,633,711	-	-	-	5,647,633,711
Tặng / (Giảm) khác	-	-	-	(18,775,218,604)	183,431,620,063	164,656,401,459
Số dư cuối năm trước	41,449,435,281	20,244,956,090	4,800,199,819	-	936,072,072,281	1,002,566,663,471
Số dư đầu năm nay	41,449,435,281	20,244,956,090	4,800,199,819	-	936,072,072,281	1,002,566,663,471
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	21,236,038,421	-	21,236,038,421
Trích lập các quỹ trong năm	-	6,368,567,159	-	(6,368,567,159)	-	-
Tặng / (Giảm) khác	-	-	-	(14,867,471,262)	152,307,752,784	137,440,281,522
Số dư cuối năm nay	41,449,435,281	26,613,523,249	4,800,199,819	-	1,088,379,825,065	1,161,242,983,414

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 5 năm 2015

CHỮNG THỰC BÀN ĐẠO DỨNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực *18/8* quyền số 01 SCT/BS
Ngày *25* tháng 10 năm 2016
CHỦ TỊCH UBND Phường 10



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
HỒ VĂN THÁY



Trần Văn Bình
Kế Toán Trưởng

Nguyễn Văn Tài